



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
345/134 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, TP.HCM
MST: 0304173170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tháng 09/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

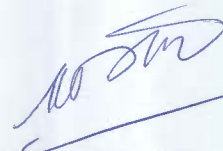
9 tháng đầu năm 2016

(ĐVT: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3/2016		Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30,311,152,202	26,429,206,915	80,717,302,297	84,223,622,431
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0			258,041,957
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-	10	30,311,152,202	26,429,206,915	80,717,302,297	83,965,580,474
4	Giá vốn hàng bán	11	22,516,897,557	21,241,960,549	61,564,190,239	69,351,366,492
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7,794,254,645	5,187,246,366	19,153,112,058	14,614,213,982
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	169,227,585	59,928,917	1,065,441,697	1,142,341,936
7	Chi phí tài chính	22	270,479,574	6,773,916	605,968,034	291,236,309
8	Chi phí bán hàng	24	364,626,753	385,054,598	1,247,089,792	1,227,983,794
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,802,484,474	4,592,382,304	16,014,054,293	13,106,281,763
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,525,891,429	262,964,465	2,351,441,636	1,131,054,052
11	Thu nhập khác	31	82,118,558	175,262,197	338,424,411	6,778,675,201
12	Chi phí khác	32	23,334,431	120,968	75,402,482	6,525,375,146
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	58,784,127	175,141,229	263,021,929	253,300,055
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1,584,675,556	438,105,694	2,614,463,565	1,384,354,107
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	113,787,845	317,176,302	957,246,165	756,022,925
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	1,470,887,711	120,929,392	1,657,217,400	628,331,182

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập bảng



Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Minh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG
THANH NIÊN

Đông và Nhật Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2016

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã số	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2016)	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	113,930,699,975	108,586,700,378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	23,834,928,034	40,961,071,976
1. Tiền	111	8,634,928,034	13,261,071,976
2. Các khoản tương đương tiền	112	15,200,000,000	27,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16,600,000,000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16,600,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	55,133,708,867	46,215,630,535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	38,525,666,077	34,163,589,594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4,012,538,570	2,517,703,660
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	12,931,933,274	9,756,849,873
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(336,429,054)	(222,512,592)
IV. Hàng tồn kho	140	14,061,866,167	15,677,511,449
1. Hàng tồn kho	141	14,911,688,343	15,677,511,449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(849,822,176)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4,300,196,907	5,732,486,418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	205,705,654	1,693,066,285
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	211,981,473	47,935,246
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3,882,509,780	3,991,484,887
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	470,884,280,187	471,495,638,065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6,000,000	51,451,500
6. Phải thu dài hạn khác	216	6,000,000	51,451,500
II. Tài sản cố định	220	68,848,551,610	73,061,247,311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	29,211,481,890	33,424,177,591
- Nguyên giá	222	71,044,550,454	70,598,147,726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(41,833,068,564)	(37,173,970,135)
3. Tài sản cố định vô hình	227	39,637,069,720	39,637,069,720
- Nguyên giá	228	39,685,569,720	39,685,569,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(48,500,000)	(48,500,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	81,965,234,721	81,965,234,721
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	81,965,234,721	81,965,234,721
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	311,840,332,208	312,506,345,054
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	7,441,123,685	8,380,207,551
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	305,000,000,000	305,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(600,791,477)	(873,862,497)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	8,224,161,648	3,911,359,479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3,461,264,393	3,911,359,479
4. Tài sản dài hạn khác	268	113,757,103	
5. Lợi thế thương mại	269	4,649,140,152	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	584,814,980,162	580,082,338,443



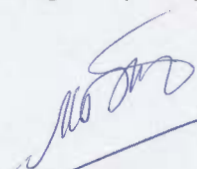
Nội dung	Mã số	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2016)	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	170,572,680,766	162,886,063,766
I. Nợ ngắn hạn	310	167,704,109,337	162,581,128,701
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21,670,746,358	22,327,477,335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,630,613,648	2,004,499,738
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,131,689,291	1,473,566,899
4. Phải trả người lao động	314	1,002,607,189	908,580,407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,872,189,221	780,473,809
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	33,390,925,741	31,339,377,337
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	103,000,000,000	103,000,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,005,337,889	747,153,176
II. Nợ dài hạn	330	2,868,571,429	304,935,065
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	168,571,429	304,935,065
7. Phải trả dài hạn khác	337	2,700,000,000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	414,242,299,396	417,196,274,677
I. Vốn chủ sở hữu	410	414,242,299,396	417,196,274,677
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	403,416,300,000	403,416,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	403,416,300,000	403,416,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(125,806,911)	(163,709,392)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4,451,224,959	4,361,224,959
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	3,443,363,948	3,443,363,948
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3,057,217,400	6,139,095,162
- NST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1,400,000,000	2,179,331,976
- NST chưa phân phối kỳ này	421b	1,657,217,400	3,959,763,186
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	584,814,980,162	580,082,338,443

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập bảng

Kế toán trưởng

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ ĐÓNG CHỮ CỦA GIÁM ĐỐC


Phùng Kim Dung


Bùi Thị Hồng Minh




Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

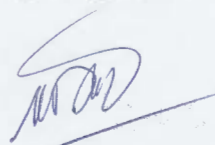
Quý 3 năm 2016

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Năm trước
1	2	3	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		79,523,032,048	153,377,610,251
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(58,519,916,234)	(131,570,115,363)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,416,613,417)	(7,974,778,307)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(53,561,426)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(947,204,419)	(1,664,121,637)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,520,915,986	796,860,284,036
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27,891,993,697)	(463,290,414,529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,731,779,733)	345,684,903,025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		-	(43,537,124,611)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TS dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	(734,241,053,929)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	371,620,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,100,000,000)	(2,598,546,071)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11,430,524,386	64,899,600,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		834,950,864	744,464,823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,165,475,250	(343,112,659,788)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của đơn vị	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,351,700,000	19,011,666,495
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(18,056,666,495)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,152,012,561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,351,700,000	(2,197,012,561)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,214,604,483)	375,230,676
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41,650,067,317	330,395,448,505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(534,800)	44,234,151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		40,434,928,034	330,814,913,332

TP.HCM, ngày 30 tháng 9 năm 2016

Người lập biểu



Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Minh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Nhật Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

9 tháng đầu năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2016 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 403.416.300.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/09/2016: 403.416.300.000 đồng.

Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại miền Trung – Lô C4, Thanh Lộc Đán, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên – Số 11, nhà D2A, phố Vạn Phúc, P.Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;

- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 bao gồm Công ty mẹ, hai Công ty con và 5 Công ty liên kết.

Các Công ty con được hợp nhất

- Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên
- + Địa chỉ: Số 248 Cống Quỳnh, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên
- + Địa chỉ: Số 248 Cống Quỳnh, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 100%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

Các Công ty liên kết được hợp nhất

- Công ty TNHH Thanh Niên Investment:
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45,26%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 45%
- Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%
- Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 32,63%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 32,63%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 42,52%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên: Nhật ký chung.
- Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên: Nhật ký chung.
- Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thụ nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng của 12 tháng năm 2013.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo

Ngày 31/12/2015: 21.890 VNĐ/USD

Ngày 30/09/2016: 22.330 VNĐ/USD

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3
Máy móc thiết bị thuê tài chính	8 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ quảng cáo, du lịch; Mức thuế suất 5% đối với Giấy in báo; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1 Tiền	Đầu năm	Cuối kỳ
- Tiền mặt	2,075,746,755	666,185,907
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,185,325,221	7,968,742,127
- Các khoản tương đương tiền	27,700,000,000	15,200,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	40,961,071,976	23,834,928,034
2 Các khoản đầu tư tài chính:	Đầu năm	Cuối kỳ
- Đầu tư vào Công ty con	1,377,879,011	2,377,879,011
+ Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Công ty CP truyền thông Thanh Niên Film	377,879,011	377,879,011
+ Cty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên		1,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	8,380,207,551	7,441,123,685
+ Cty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	-	-
_ Giá gốc khoản đầu tư	1,000,000,000	
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(1,000,000,000)	
+ Công ty CP Duyên dáng Việt Nam	-	-
_ Giá gốc khoản đầu tư	2,040,000,000	2,040,000,000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(2,040,000,000)	(2,040,000,000)
+ Công ty CP truyền thông Một Thế Giới	4,654,856,654	4,547,937,694
_ Giá gốc khoản đầu tư	5,000,000,000	5,000,000,000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(345,143,346)	(452,062,306)
+ Cty TNHH Thanh Niên Investment	2,700,000,000	2,473,455,869
_ Giá gốc khoản đầu tư	2,700,000,000	2,700,000,000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	-	(226,544,131)
+ Cty CP truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên	465,925,965	112,031,647
_ Giá gốc khoản đầu tư	500,000,000	169,475,614
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(34,074,035)	(57,443,967)
+ Cty CP dịch vụ Thanh Niên	559,424,932	307,698,475
_ Giá gốc khoản đầu tư	739,836,804	739,836,804
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(180,411,872)	(432,138,329)
- Đầu tư vào đơn vị khác	305,000,000,000	305,000,000,000
+ Hãng phim Thanh Niên	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Cty CP cao ốc Thanh Niên - Detesco	4,000,000,000	4,000,000,000
+ Ông Nguyễn Duy Thuần	300,000,000,000	300,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	(873,862,497)	(600,791,477)
Cộng	312,506,345,054	311,840,332,208
3.1 Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối kỳ
CTY TNHH MTV TMDV SX LONG VÂN	430,405,150	430,405,150
CTY CP TMDV SX AN NINH	4,919,629,150	4,919,629,150
CTY TNHH QCPH THANH NIÊN	1,426,068,637	
HÃNG PHIM THANH NIÊN	112,462,743	112,462,743
CTY CP DUYÊN DÁNG VIỆT NAM	262,080,901	262,080,901
CQĐD PHÍA NAM BÁO NHÀ BÁO & CÔNG LUẬN	274,260,800	274,260,800
CTY CP YẾN VIỆT	1,063,980,000	1,063,980,000
CÔNG TY TNHH IN HẬU GIANG	51,750,002	51,750,002
CÔNG TY TNHH MTV IN BÁO NHÂN DÂN	3,930,000,000	3,930,000,000

DNTN TM GIẤY ĐỨC PHÁT	115,420,390	115,420,390
CTY TNHH XDTM & TT ÁNH DƯƠNG	395,200,000	395,200,000
CTY TNHH TM-SX NỆM MOUSSE LIÊN Á	126,923,080	126,923,080
CTY CP NGHE NHÌN CÔNG LUẬN	279,174,893	279,174,893
CÔNG TY TNHH NHẬT MINH QUỐC TẾ	900,000,000	900,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU CÁ CHÂU Á	514,450,000	514,450,000
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	1,650,035,864	2,241,010,443
Ch.trình Duyên dáng Việt Nam 26 + Làng Tôi	65,780,000	65,780,000
CTY TNHH TM GT ÂM NHẠC BƯỚC NHẢY	173,750,000	173,750,000
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ THỊNH PHONG	14,247,711	14,875,481
CTY CP SX TM & DV THÔNG TIN VŨ TRỤ	42,278,900	42,278,900
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ HUY HOÀNG	43,791,462	43,791,462
CTY TNHH GIẢI PHÁP PM NĂM NGÔI SAO	52,034,300	26,965,390
CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO 24H	270,165,000	
BÁO CÔNG AN NHÂN DÂN	160,622,792	141,629,983
BÁO LAO ĐỘNG	335,819,461	497,800,238
BÁO THANH NIÊN	2,030,252,440	1,316,615,628
CTY CP QC VÀ TT ĐIỂM NHẤN VIỆT	856,794,400	143,771,243
CÔNG TY XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN VIỆT NAM		57,487,272
CTY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM	1,100,000,000	
CTY TNHH NN MTV YẾN SÀO KHÁNH HÒA	185,000,000	
CTY CP TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN FILM	24,067,350	
CTY CP TRUYỀN THÔNG BÓNG ĐÁ VIỆT NAM	45,000,000	
CTY CP THỰC PHẨM DD NUTIFOOD BÌNH DƯƠNG	45,000,000	
CTY CP TẬP ĐOÀN KIDO	100,000,000	
CTY TNHH TƯ VẤN DP	82,500,000	
CÔNG TY TNHH TM - DV TÂN HIỆP PHÁT	60,000,000	
CÔNG TY CP TÔN ĐÔNG Á	525,000,000	
BÁO ĐIỆN TỬ MỘT THẾ GIỚI	551,873,291	976,278,680
Công Ty Cổ Phần In Công Đoàn Việt Nam	237,303,000	
Công ty in -TM Thông Tấn Xã Việt Nam	106,185,152	223,812,625
Cong ty Co Phan truyen thong Hai Phong	96,016,200	121,181,520
CÔNG TY CP DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	198,000,000	2,500,000,000
CÔNG TY CUỘN SÓNG LỚN	115,277,796	1,843,996
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THANH NIÊN		86,443,360
CTY CP ĐT KỸ THUẬT BERJAYA GIA THỊNH		660,135,643
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỘNG LỰC		50,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG		104,982,304
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ NETTOP		917,655,723
THỜI BÁO NGÂN HÀNG		359,106,207
Báo Thể Thao Việt Nam		279,779,620
BÁO ĐIỆN TỬ MỘT THẾ GIỚI		108,900,000
Công ty cổ phần Hawee Cơ Điện		561,341,550
CÔNG TY ĐÔNG NAM Á	52,745,031	12,338,738
CTY CP IN VÀ TRUYỀN THÔNG HỢP PHÁT	213,664,203	123,664,203
CTY TNHH TRUYỀN THÔNG HÀ THẾ	151,090,398	146,090,398
CN CTY TNHH MTV XD VT HÙNG VƯƠNG - XN130	5,250,000,000	5,250,000,000
TẠP CHÍ KINH DOANH	175,787,600	115,804,100
CTY CP ĐỊNH ANH(CTY CP MUA BÁN)	498,355,210	453,269,680
BÁO NGƯỜI LAO ĐỘNG	149,925,220	192,054,220

TẠP CHÍ NHÀ VĂN	132,435,930	132,435,930
CTY TNHH QUẢNG CÁO TM SAO VIỆT	82,974,256	82,974,256
NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á	4,516,153	
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂY AN	403,900,000	303,900,000
BÁO THANH NIÊN	1,415,489,756	3,757,656,804
CTY CP XÂY DỰNG SỐ 3 HÀ NỘI	1,008,822,107	823,477,607
CTY CP TRUYỀN THÔNG NGÔI SAO THẾ GIỚI		653,489,500
CTY CP TRUYỀN THÔNG BÓNG ĐÁ VIỆT NAM		150,000,000
CTY CP DUYÊN DÁNG VIỆT NAM		99,000,000
CTY CP ĐẦU TƯ ĐẠI THỦ ĐỒ		70,125,000
CTY TNHH VINPEARL		226,800,000
CN CTY CP TĐTT TH.NIÊN TẠI HOA KỲ	69,610,200	
TẠI CTY TNHH MTV GIẢI TRÍ THANH NIÊN	180,411,477	127,779,244
TẠI CTY CP TT THANH NIÊN FILM	72,000,000	72,000,000
Các khách hàng khác "dưới 30.000.000đ"	333,261,188	639,852,020
Cộng	34,163,589,594	38,525,666,077

3.2 Trả trước cho người bán

	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Ô.ĐẶNG VĂN TƯỜNG - BÀ LỮ THỊ CHỜ	300,000,000	300,000,000
CÔNG TY TNHH LÂM THỊNH HÀO	510,000,000	510,000,000
CTY TNHH VI TÍNH VŨ THẢO	66,000,000	66,000,000
CÔNG TY CP ĐT XD TÍN THÀNH	61,100,000	61,100,000
CTY TNHH SX-TM-DV MỸ NGHỆ THIÊN LỘC		43,312,500
CTY CP ĐẦU TƯ DỊCH VỤ CỬA CAO CẤP CHÂU ÂU		1,105,048,933
CTY CP TM VÀ ĐẦU TƯ BVM MIỀN BẮC		152,625,000
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972,900,000	972,900,000
CTY CP XÂY DỰNG TECHCONS	42,000,000	
CTY CP THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ DV TC SÀI GÒN	49,500,000	49,500,000
Công Ty CP Cơ Khí Ngành In Đại Nhất Thống		341,000,000
HOÀNG THỊ KIM NHUNG	198,000,000	109,999,997
Hãng Hàng không QGVN (ViệtNam Airline)	87,857,688	
Công ty in -TM Thông Tấn Xã Việt Nam	56,770,000	
Cty TNHh TM và ĐT XNK Minh Phúc	74,497,500	
TẠI CTY CP TT THANH NIÊN FILM	28,853,180	53,400,000
Các khách hàng khác "dưới 30.000.000đ"	70,225,292	247,652,140
Cộng	2,517,703,660	4,012,538,570

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Ký quỹ ký cược		
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu khác	5,506,458,136	5,615,662,546
CTY CP TT BÓNG ĐÁ VIỆT NAM	45,000,000	45,000,000
CTY CP DUYÊN DÁNG VIỆT NAM	400,000,000	400,000,000
Hãng phim Thanh Niên	1,650,000,000	1,650,000,000
Cty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	1,611,000,000	
CÔNG TY CK NGÂN HÀNG ĐÔNG Á		165,776,585
HUYỀN KIM SÁNH		150,000,000
CN CTY CP TĐ TT THANH NIÊN TẠI HÀ NỘI	411,199,091	411,199,091
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	701,000,000	701,000,000
BẢO HIỂM XÃ HỘI TPHCM	37,508,000	5,536,275

CTY CP TRUYỀN THÔNG MỘT THẾ GIỚI	505,000,000	1,758,150,000
Lãi dự thu đến 30/6/2016		172,601,945
BÁO NHÀ BÁO & CÔNG LUẬN		50,000,000
Các đối tượng khác dưới 30.000.000 đồng	145,751,045	106,398,650
Tạm ứng	4,209,802,423	7,316,270,728
Huỳnh Thị Minh Hằng	281,932,984	
Đặng Thị Thanh Trang	455,328,372	96,917,094
Lương Thị Phi Yến	112,475,830	
Nguyễn Anh Nghĩa	803,962,358	803,962,358
Bùi Vũ Trúc Nhi	985,247,226	1,511,627,311
Nguyễn Hữu Davin	24,228,876	24,228,876
Trần Thị Thanh Anh	28,675,056	24,775,056
Hồ Văn Đắc	138,000,000	138,000,000
Võ Anh Bích Quân	44,498,650	
LÊ THỊ HỒNG VÂN		33,000,000
Nguyễn Thị Hoài	58,840,000	55,840,000
Hoàng Minh Thảo	73,400,000	49,400,000
Đỗ Ngọc Tuấn	670,050,000	370,050,000
Nguyễn Tường Minh		95,500,000
Nguyễn Xuân Trình		100,000,000
Võ Thái Lâm		3,527,500,000
Nguyễn Võ Thái Lâm		81,000,000
CN Cty CP TĐ TT Thanh Niên tại Hoa Kỳ	272,530,500	99,235,000
TẠI CTY CP TT THANH NIÊN FILM	41,875,000	41,750,000
Các cá nhân khác (dưới 30.000.000 đồng)	218,757,571	222,895,719
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40,589,314	40,589,314
Cộng	9,756,849,873	12,931,933,274

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền
- Hàng tồn kho
- TSCĐ
- Tài sản khác

Cộng

6 Nợ xấu

CÔNG TY TNHH IN HẬU GIANG	51,750,002	51,750,002
DNTN TM GIẤY ĐỨC PHÁT	115,420,490	115,420,490
CÔNG TY CP DACOM	25,000,000	25,000,000
DNTN SA SINH	7,090,000	7,090,000
CN Tạp chí Người Xây dựng tại miền Trung - Đô thị & Phát	20,002,100	20,002,100
Công ty CP Đầu tư & Sản xuất Việt Hàn	3,250,000	3,250,000
Công ty TNHH Quốc tế Huy Hoàng		43,791,462
Công ty CP đầu tư Đại Thủ Đô		70,125,000
Cộng	222,512,592	336,429,054

7 Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

	Đầu năm	Cuối kỳ
	9,618,739,717	8,140,981,978

- Chi phí SX, KD dở dang		367,623,727
- Chi phí SX, KD dở dang sản xuất phim	3,962,563,997	4,082,563,997
- Thành phẩm	148,221,068	148,215,428
- Hàng hoá	1,947,986,667	2,172,303,213
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		

Cộng giá gốc hàng tồn kho

15,677,511,449 14,911,688,343

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8 Tài sản dở dang dài hạn

Đầu năm Cuối kỳ

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

81,965,234,721 81,965,234,721

Dự án Long Phước

80,066,403,467 80,066,403,467

Nhà hát San Hô + dự án Vĩnh Hy

1,739,126,709 1,739,126,709

Chi phí XD CBDD khác

159,704,545 159,704,545

Cộng

81,965,234,721 81,965,234,721

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	16,131,774,919	47,691,379,299	5,628,421,777	1,146,571,731	70,598,147,726
- Mua trong năm		312,620,000			312,620,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác				174,637,273	174,637,273
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán				40,854,545	40,854,545
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ	16,131,774,919	48,003,999,299	5,628,421,777	1,280,354,459	71,044,550,454
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	4,156,006,747	27,315,537,604	4,866,241,207	836,184,577	37,173,970,135
- Khấu hao trong năm	636,271,200	3,386,240,923	459,543,762	124,068,518	4,606,124,403
- Tăng khác				93,828,571	93,828,571
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, Nhượng bán				40,854,545	40,854,545
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ	4,792,277,947	30,701,778,527	5,325,784,969	1,013,227,121	41,833,068,564
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	11,975,768,172	20,375,841,695	762,180,570	310,387,154	33,424,177,591
- Tại ngày cuối kỳ	11,339,496,972	17,302,220,772	302,636,808	267,127,338	29,211,481,890

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm	39,637,069,720	0	48,500,000	-	39,685,569,720
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ	39,637,069,720	0	48,500,000	0	39,685,569,720
Giá trị hao mòn lũy kế					0
- Số dư đầu năm			48,500,000	0	48,500,000
- Khấu hao trong năm					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ	0	0	48,500,000	0	48,500,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu năm	39,637,069,720	0	0	0	39,637,069,720
- Tại ngày cuối kỳ	39,637,069,720	0	0	0	39,637,069,720

11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
- Số dư đầu năm					0
- Thuê tài chính trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ		0			0
Giá trị hao mòn lũy kế					0
- Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					0
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					0
- Tại ngày đầu năm		0			0
- Tại ngày cuối kỳ		0			0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục:	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

	Đầu năm	Cuối kỳ
	1,693,066,285	205,705,654

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

	3,911,359,479	3,461,264,393
--	---------------	---------------

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

	633,570,290	613,457,906
--	-------------	-------------

CP sửa chữa cải tạo nền, thoát nước, chống thấm...

	2,991,413,593	2,518,608,667
--	---------------	---------------

Chi phí trả trước khác CN Hà Nội

	187,450,386	162,090,411
--	-------------	-------------

Chi phí trả trước khác CN Đà Nẵng

	98,925,210	91,744,815
--	------------	------------

Chi phí trả trước khác QCPH Thanh Niên

		75,362,594
--	--	------------

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng

	5,604,425,764	3,666,970,047
--	----------------------	----------------------

14 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

Công ty CP Tập đoàn Trung Nguyên

Vay ngắn hạn khác

	103,000,000,000	103,000,000,000
--	-----------------	-----------------

	103,000,000,000	103,000,000,000
--	-----------------	-----------------

b. Vay dài hạn

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài

Cộng

	103,000,000,000	103,000,000,000
--	------------------------	------------------------

16.1 Phải trả người bán

	Đầu năm	Cuối kỳ
CTY TNHH TMDV TR.THÔNG VINH KHANG	322,000,000	322,000,000
CTY TNHH XUÂN THANH BÌNH	125,400,000	125,400,000
BÁO ĐIỆN TỬ GIÁO DỤC VIỆT NAM	100,000,000	100,000,000
Cty Đầu Tư và Phát Triển Kỳ Hà - Chu Lai	3,943,828,232	2,143,828,232
Cty TNHH Quảng Cáo Phát Hành Thanh Niên	1,633,493,444	
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁNG TẠO TỬ GIÁC		
CTY TNHH QUẢNG CÁO MŨI TÊN VÀNG	89,164,686	89,164,686
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	1,046,842,476	1,046,842,476
Các khách hàng khác dưới 30,000,000 đ	143,095,949	458,608,744
CTY TNHH TM & GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ESTV VN		53,319,750
Cty Cổ Phần TM Và Đầu Tư BVM Miền Bắc		152,625,000
KHƯƠNG QUANG SI		107,860,107
Công ty in -TM Thông Tấn Xã Việt Nam		126,606,124
Cty TNHH SX và TM cơ điện điện tử việt linh		199,485,000
Công Ty TNHH TM - DV KỖ VI	274,000,000	495,636,240
Công Ty Sản Xuất Vật Tư Ngành In Mỹ Lan	296,325,644	137,000,000
Công ty CPĐT DV·Cửa Cao Cấp Châu Âu	858,132,858	
Công ty CP sản xuất và thương mại PP	1,531,712,280	2,806,099,050
Công ty TNHH thiết bị in SPM	1,525,537,060	1,025,620,018
Công ty cổ phần thương mại Toàn Lực	1,958,670,555	1,189,047,848
Cty CP phát triển Công nghệ Vĩnh Phát	2,264,594,406	2,230,604,406
Công ty cổ phần giấy Phùng Vĩnh Hưng	416,074,995	1,002,373,573
Cty CPTV XD Công Trình Vật Liệu Xây Dựng	774,195,200	
Cong ty TNHH Vu Hoa	1,376,100,000	265,000,000
Công ty TNHH MTV in báo Nhân Dân		3,199,589,600
Công ty in Văn hóa Sài Gòn		1,287,438,304
CTY CP DUYÊN DÁNG VIỆT NAM		
CQĐD PHÍA NAM BÁO NHÀ BÁO & CÔNG LUẬN		58,402,000
Tại CN Cty CP TĐTT Thanh Niên tại Hoa Kỳ	600,114,350	
Tại Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên	17,495,000	17,495,000
Công ty TH cấp Sài Gòn Tourist (Thanh Niên Film)	3,030,700,200	3,030,700,200
Cộng	22,327,477,335	21,670,746,358

16.2 Người mua trả tiền trước

	Đầu năm	Cuối kỳ
CÔNG TY CP TÔN ĐÔNG Á		105,000,000
Cty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PIDI		620,000,000
CÔNG TY PEPSICO VIỆT NAM	50,000,000	50,000,000
Các khách hàng "dưới 30.000.000 đồng"	152,403	7,960,446
Cty CP tm và xây dựng Công Nghệ Xanh	578,648,235	
Công ty cổ phần chương dương	577,402,500	
CTY TNHH QCPH THANH NIÊN		149,356,602
Tại Công ty CP truyền thông Thanh Niên Film	798,296,600	698,296,600
Cộng	2,004,499,738	1,630,613,648

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	841,306,762	717,716,925
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		

- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	329,373,795	230,440,434
- Thuế thu nhập cá nhân	302,886,342	183,531,932
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,473,566,899	1,131,689,291

b. Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng	3,607	3,607
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,991,481,280	3,882,506,173
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3,991,484,887	3,882,509,780

18 Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	780,473,809	4,872,189,221
Giải bóng đá U21-Báo Thanh Niên	652,500,547	11,421,752
Giải bóng đá U19		763,636,363
Sự kiện 40 năm TP mang tên Bác		27,500,000
Cty CP Truyền thông Ngôi sao Thế giới		252,718,182
Tại Cty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên	127,973,262	127,973,262
MEGA645 - XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN		3,646,860,233
Các khoản khác		42,079,429

b. Dài hạn

- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác		
Cộng	780,473,809	4,872,189,221

19 Các khoản phải trả khác

	Đầu năm	Cuối kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	853,145	11,648,780
- Bảo hiểm xã hội		8,102,717
- Bảo hiểm y tế	5,332,680	2,058,691
- Bảo hiểm thất nghiệp		872,620
- Công đoàn phí	2,188,042	2,188,042
- Phải trả về cổ phần hoá		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,055,706,372	4,075,781,158
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,275,297,098	29,290,273,733
Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình	392,788,391	392,788,391
Quỹ Nhân tài Nước Việt	5,801,706,635	6,068,852,876
Cty CP nghe nhìn Công luận	81,858,480	81,858,480
CTY CP DỊCH VỤ CẤP TREO BÀ NÀ	20,000,000,000	20,000,000,000
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ THỊNH PHONG	31,878,000	31,878,000
CTY CP SX TM & DV THÔNG TIN VŨ TRU	28,500,000	28,500,000
CTY CP TM DỊCH VỤ NEW WORLD LAND	40,341,848	77,481,104
CÔNG TY TNHH SYSTAGI	33,022,080	33,022,080
CTY TNHH TM VÀ DL ĐIỂM HOÀN MỸ	48,489,840	48,489,840
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÀI NGÂN	42,781,365	21,590,415
CÔNG TY CP DV THANH NIÊN	72,483,840	36,241,920
CTY TNHH GIẢI PHÁP PM NĂM NGÔI SAO	63,498,600	63,498,600
CTY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA	68,870,589	68,870,589
CTY TNHH TRANG TRÍ NỘI THẤT GIA THÀNH	35,000,000	35,000,000
Liên đoàn bóng đá Việt Nam	30,000,000	30,000,000
Thuế TNCN 2015 phải hoàn sau quyết toán	19,988,634	
CTY TNHH MTV SX TM AVLIQ ĐẠI QUANG MINH		42,045,120
Cty TNHH Quốc tế Huy Hoàng	39,810,420	39,810,420
Công ty CP bóng đá chuyên nghiệp Việt Nam	48,198,150	48,198,150
Tại CN Hoa Kỳ	267,276,900	226,010,500
Tại VP Đà Nẵng	6,268,790	1,980,000
Tại VP Hà Nội	63,165,938	
Ông Nguyễn Thái Hòa	500,000,000	181,800,000
Huỳnh Thị Cẩm Vân	125,000,000	125,000,000
Tăng Minh Thoại	75,390,721	75,390,721
Tại CTY TNHH MTV Giải trí Thanh Niên	12,000,000	84,090,560
Đối tượng khác	346,977,877	1,447,875,967
Cộng	31,339,377,337	33,390,925,741

20 Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
a. Ngắn hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	304,935,065	168,571,429
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	304,935,065	168,571,429

21 Trái phiếu phát hành

	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
21.1 Trái phiếu thường		
a. Trái phiếu phát hành		
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
21.2 Trái phiếu chuyển đổi		

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

Đầu năm

Cuối kỳ

23 Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

b. Dài hạn

Cộng

0

0

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Đầu năm

Cuối kỳ

0

0

25 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở	LN chưa phân phối	CL tỉ giá	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	403,416,300,000	7,013,936,738	6,065,621,588	-68,005,387	416,427,852,939
- Tăng vốn trong kỳ					0
- Lãi trong kỳ			5,156,219,087		5,156,219,087
- Tăng khác		790,652,169		-95,704,005	694,948,164
- Giảm vốn trong năm trước			5,082,745,513		5,082,745,513
- Lỗ trong năm trước					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm trước	403,416,300,000	7,804,588,907	6,139,095,162	-163,709,392	417,196,274,677
- Tăng vốn trong kỳ này					0
- Lãi trong kỳ này			1,657,217,400		1,657,217,400
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số					0
- Tăng khác		90,000,000		37,902,481	127,902,481
- Giảm vốn trong kỳ này			4,739,095,162		4,739,095,162
- Lỗ trong kỳ này					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	403,416,300,000	7,894,588,907	3,057,217,400	-125,806,911	414,242,299,396

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
0	0

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Đầu năm	Cuối kỳ
403,416,300,000	403,416,300,000
403,416,300,000	403,416,300,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : ...

Đầu năm	Cuối kỳ
40,341,630	40,341,630
10,000	10,000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: ...
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: ...
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận ...

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

7,804,588,907	7,894,588,907
4,361,224,959	4,451,224,959
3,443,363,948	3,443,363,948

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Đầu năm	Cuối kỳ
---------	---------

27 Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Đầu năm	Cuối kỳ
---------	---------

28 Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Năm trước	Kỳ này
-----------	--------

29 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

- a. Tài sản thuê ngoài,
- b. Tài sản nhận giữ hộ
- c. Ngoại tệ các loại
- d. Kim khí quý, đá quý
- đ. Nợ khó đòi đã xử lý
- e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Năm trước**Kỳ này****30 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.****VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: đồng***1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)****Trong đó:**

	Năm trước	Kỳ này
Doanh thu bán hàng	19,705,506,503	15,731,196,384
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,723,700,412	14,579,955,818
- Doanh thu cho thuê Văn phòng	680,983,916	2,014,945,159
-Doanh thu giải bóng đá U19	0	0
-Doanh thu giải bóng đá U21	3,365,436,364	0
-Doanh thu sự kiện "Ấm tình mùa xuân"	0	0
-Doanh thu sự kiện "40 năm TP mang tên Bác"	0	300,000,000
-Năng lượng mặt trời (CN Hà Nội)	0	775,651,365
-Dự án Hoa Lâm (Berjaya Gia Thịnh)	0	8,267,215,306
-Công ty CP TT Thanh Niên Film		0
-Doanh thu dịch vụ khác	2,677,280,132	3,222,143,988
Cộng	26,429,206,915	30,311,152,202

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)**Trong đó:**

	Năm trước	Kỳ này
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm trước	Kỳ này
Giá vốn của hàng hoá đã bán	16,619,655,708	12,372,680,840
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh;		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,622,304,841	10,144,216,717
-Giá vốn giải bóng đá U19	0	0
-Doanh thu giải bóng đá U21	3,482,053,247	0
-Giá vốn sự kiện "Ấm tình mùa xuân"	0	0
-Giá vốn sự kiện "40 năm TP mang tên Bác"	0	-46,440,368
-Năng lượng mặt trời (CN Hà Nội)	0	594,525,000
-Dự án Hoa Lâm (Berjaya Gia Thịnh)	0	7,084,769,505

-Giá vốn Thanh Niên Film	0	0
-Giá vốn dịch vụ khác	1,140,251,594	2,511,362,580
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		

Cộng

21,241,960,549 22,516,897,557

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59,928,917	169,227,585
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
Lãi chênh lệch tỷ giá;		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng

59,928,917 169,227,585

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Lãi tiền vay	6,773,916	
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh		
doanh và tổn thất đầu tư;		
Chi phí tài chính khác		270,479,574
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

Cộng

6,773,916 270,479,574

6. Thu nhập khác

Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ, CCDC	0	0
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	175,262,197	82,118,558

Cộng

175,262,197 82,118,558

7. Chi phí khác

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
Các khoản bị phạt;		
Các khoản khác	120,968	23,334,431

Cộng

120,968 23,334,431

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	4,592,382,304	5,802,484,474
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí OLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		

Năm trước Kỳ này

b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	385,054,598	364,626,753
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí BH & QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

<u>Năm trước</u>	<u>Kỳ này</u>
------------------	---------------

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng

<u>Năm trước</u>	<u>Kỳ này</u>
317,176,302	113,787,845
317,176,302	113,787,845

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

<u>Năm trước</u>	<u>Kỳ này</u>
------------------	---------------

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng

1 đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- b Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- c Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- d Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do
- 2 của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ...
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ...
- 3 Thông tin về các bên liên quan:...
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận" (1):...
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):...
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:...
- 7 Những thông tin khác:...

Các loại công cụ tài chính

	KỲ NÀY	NĂM TRƯỚC
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23,834,928,034	40,961,071,976
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán	42,538,204,647	36,681,293,254
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	311,840,332,208	312,506,345,054
	378,213,464,889	390,148,710,284
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	103,000,000,000	103,000,000,000
Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước	23,301,360,006	24,331,977,073
Các khoản nợ tài chính khác	44,271,320,760	35,554,086,693
	170,572,680,766	162,886,063,766

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phí phát sinh và tài sản chính phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo :

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
SỐ CUỐI NĂM			
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	103,000,000,000		103,000,000,000
Phải trả người bán; Người mua trả tiền trước	23,301,360,006	-	23,301,360,006
Các khoản nợ tài chính khác	44,271,320,760		44,271,320,760
Cộng	170,572,680,766	-	170,572,680,766
SỐ ĐẦU NĂM			
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	103,000,000,000		103,000,000,000
Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước	24,331,977,073		24,331,977,073
Các khoản nợ tài chính khác	35,554,086,693		35,554,086,693
Cộng	162,886,063,766		162,886,063,766
Tài sản tài chính			
SỐ CUỐI NĂM			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23,834,928,034		23,834,928,034
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán	42,538,204,647		42,538,204,647
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	311,840,332,208		311,840,332,208
Cộng	378,213,464,889		378,213,464,889
SỐ ĐẦU NĂM			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,961,071,976		40,961,071,976
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán	36,681,293,254		36,681,293,254
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	312,506,345,054		312,506,345,054
Cộng	390,148,710,284		390,148,710,284

5 Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu

	KỠ NÀY	KỠ TRƯỚC
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	80.52%	81.28%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	19.48%	18.72%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	29.17%	28.08%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	70.83%	71.92%
b. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	0.68	0.67
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.60	0.57
	KỠ NÀY	NĂM TRƯỚC
c. Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	5.61%	5.78%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4.85%	4.15%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	0.29%	1.24%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	0.25%	0.89%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Nguồn vốn chủ sở hữu	0.36%	1.24%

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phùng Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Hồng Minh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Vũ Nhật Quang

